**Mẫu số 01**

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**  **CHỨC DANH: GIÁO SƯ**  **Mã hồ sơ: ………………….** |  |

(*Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:□*)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☑; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Kinh tế; Chuyên ngành: Kế toán

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

**1. Họ và tên người đăng ký**: NGUYỄN TRỌNG CƠ

**2. Ngày tháng năm sinh**: 23/06/1963......; Nam ☑; Nữ☐; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

**3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam**:☑

**4. Quê quán** (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố):

Xã Thái Sơn - Huyện Hiệp Hòa - Tỉnh Bắc Giang

**5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú**: Tập thể Đại học Tài chính - Kế toán; xã Đông Ngạc - huyện Từ Liêm - Hà Nội nay là Tập thể Học viện Tài chính - Phường Đức Thắng - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội

**6. Địa chỉ liên hệ**:Học viện Tài chính - Số 58 Lê Văn Hiến - Phường Đức Thắng -Quận Bắc Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Điện thoại nhà riêng: Di động: 0913300023;

E-mail: [nguyentrongco@hvtc.edu.vn](mailto:nguyentrongco@hvtc.edu.vn); cohvtc@yahoo.com

**7. Quá trình công tác** (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ năm 1980 đến năm 1984: Sinh viên Trường Đại học Tài chính - Kế toán Hà Nội;

Từ năm 1985 đến năm 2002: Giảng viên tại Trường Đại học Tài chính - Kế toán Hà Nội;

Từ năm 2002 đến năm 2003: Phó trưởng Bộ môn Phân tích hoạt động kinh tế – Khoa kế toán - Học viện Tài chính;

Từ năm 2003 đến năm 2006: Trưởng Bộ môn Phân tích Tài chính doanh nghiệp – Khoa tài chính doanh nghiệp - Học viện Tài chính;

Từ năm 2006 đến năm 2007: Phó Trưởng ban Tổ chức Cán bộ kiêm Trưởng bộ môn Phân tích Tài chính, Học viện Tài chính;

Từ năm 2007 đến tháng 11 năm 2014: Phó Giám đốc Học viện Tài chính (tháng 01 năm 2012 được bổ nhiệm Giảng viên Cao Cấp);

Từ tháng 12 năm 2014 -nay: Giám đốc Học viện Tài chính.

Chức vụ hiện nay: Giám đốc Học viện.

Chức vụ cao nhất đã qua: Giám đốc Học viện.

Hệ số lương hiện nay: 6,56

Cơ quan công tác hiện nay: Học viện Tài chính

Địa chỉ cơ quan: Số 58 Lê Văn Hiến - Phường Đức Thắng - Quận Bắc Từ Liêm - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: Cơ quan: 02437523091 E-mail: nguyentrongco@hvtc.edu.vn

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không

**8. Đã nghỉ hưu**: chưa

**9. Trình độ đào tạo**:

- Được cấp bằng đại học thứ nhất năm 1984 (nhận bằng ngày 28/3/1996), thuộc ngành: Kế toán, Chuyên ngành: Kế toán công nghiệp – Số hiệu: 140210

Nơi cấp bằng đại học: Trường Đại học Tài chính - Kế toán Hà Nội – Việt Nam

- Được cấp bằng đại học thứ 2 năm 2008 (nhận bằng ngày 20/5/2008), thuộc ngành: Ngôn ngữ, Chuyên ngành: tiếng Anh – Số hiệu: 155989

Nơi cấp bằng đại học: Viện Đại học Mở Hà Nội - Việt Nam

- Được cấp bằng Thạc sĩ năm 1995 (nhận bằng ngày 12/3/1997), thuộc ngành: Kinh tế, Chuyên ngành: Kế toán, tài vụ và Phân tích hoạt động kinh tế - Số hiệu: 2586

Nơi cấp bằng Thạc sĩ: Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam

-Được cấp bằng Tiến sĩ năm 2000 (nhận bằng ngày 08/06/2000), thuộc ngành: Kinh tế, Chuyên ngành: Kế toán, tài vụ và Phân tích hoạt động kinh tế - Số hiệu: 00469

Nơi cấp bằng Tiến sĩ: Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam

**10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS**: 01/11/2006, thuộc ngành: Kinh tế.

**11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS tại HĐGS cơ sở**: Học Viện Tài chính

**12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh GS tại HĐGS ngành**:Kinh tế

**13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:**

Nghiên cứu chuyên sâu lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán và Phân tích kinh tế nhằm nâng cao kiến thức chuyên ngành theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế;

Mở rộng nghiên cứu các lĩnh vực chuyên môn khác như tài chính, thuế, kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô nhằm tạo nền tảng kiến thức liên ngành vững chắc khi giải quyết và phát hiện các vấn đề khoa học mới;

Tiếp cận các mô hình kinh tế và phương pháp NCKH hiện đại để phù hợp với tư duy, triển khai các vấn đề trong lĩnh vực NCKH;

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn phát triển giáo dục đại học để xây dựng và tổ chức triển khai mô hình quản trị đại học phù hợp, xây dựng, tổ chức triển khai các chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy hiện đại, phù hợp với nền kinh tế trí thức, xu hướng toàn cầu hóa và phát triển của hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.

**14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:**

- Đã hướng dẫn 10 NCS bảo vệ thành công luận án TS.

- Đã chủ trì, tham gia hoàn thành 14 Đề tài từ cấp Bộ và tương đương trở lên (Chủ nhiệm 01 Đề tài Nhà nước, đã nghiệm thu xếp loại Đạt; Chủ nhiệm 01 đề tài nhánh cấp Nhà nước đã nghiệm thu xếp loại Xuất sắc; Chủ nhiệm 04 Đề tài cấp Bộ và tương đương, trong đó có 1 đề tài xếp loại xuất sắc, 1 đề tài xếp loại giỏi, 2 đề tài xếp loại đạt yêu cầu; Đồng Chủ nhiệm 02 Đề tài nhánh cấp Nhà nước, đã nghiệm thu trong đó 1 đề tài xếp loại giỏi, 1 đề tài xếp loại đạt yêu cầu; Đồng Chủ nhiệm 03 Đề tài cấp Bộ và tương đương, đã nghiệm thu đạt yêu cầu; Tham gia 03 Đề tài cấp Bộ và tương đương, đã nghiệm thu trong đó 1 đề tài xếp loại khá, 2 đề tài xếp loại đạt yêu cầu). Đồng thời, Chủ nhiệm 20 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện, đều đã nghiệm thu và được xếp loại giỏi và xuất sắc.

- Đã chủ trì 05 đề án có tính thực tiễn cao, đã đưa vào áp dụng thực tiễn;

- Số bài báo khoa học đã công bố 68 bài, trong đó:

+ Tác giả chính 05 bài báo khoa học đăng ở tạp chí thuộc danh mục Scopus;

+ Tác giả chính 05 bài trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, trong đó có 01 bài hội thảo tại Ý thuộc danh mục Scopus, 02 bài hội thảo quốc tế trong kỷ yếu được nhà xuất bản Đại học Greenwich Vương quốc Anh cấp phép xuất bản;

+ Tác giả chính 02 bài báo bằng tiếng Anh đăng trên Tạp chí tiếng Anh trong nước và;

+ Tác giả chính 56 bài báo đăng trên Tạp chí chuyên ngành có uy tín, cũng như Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia.

- Số sách đã xuất bản 39 cuốn, thuộc NXB có uy tín trong và ngoài nước bao gồm:

+ Chủ biên 01 giáo trình;

+ Chủ biên 03 sách chuyên khảo (trong đó có 01 cuốn chủ biên và viết một mình);

+ Đồng Chủ biên 10 giáo trình;

+ Đồng chủ biên 15 sách chuyên khảo;

+ Đồng chủ biên 02 Sách hướng dẫn;

+ Đồng chủ biên 01 Sách Bài tập;

+ Đồng chủ biên sách 01 tham khảo.

+ Tham gia 01 giáo trình;

+ Tham gia 05 sách chuyên khảo (có 01 chương sách thuộc nhà xuất bản Spinger)

**15. Khen thưởng** (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Danh hiệu Nhà giáo Ưu tú năm 2012

- Danh hiệu thi đua đạt được:

+/ Học viên xuất sắc cấp Bộ năm học 1998 - 1999.

+/ Liên tục đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Cơ sở trong nhiều năm gần đây.

+/ Được Bộ trưởng Bộ Tài chính công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua ngành Tài chính các năm: 2005, 2009, 2011, 2014, 2016, 2019.

- Khen thưởng:

+/ Được Bộ trưởng Bộ Tài chính tặng bằng khen các năm 2002,2006, 2018.

+/ Được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen năm 2004.

+/ Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động Hạng Ba năm 2008.

+/ Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động Hạng Nhì năm 2014.

**16. Kỷ luật:** Không

**B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

**1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:**

**- Phẩm chất chính trị:** trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của Học viện Tài chính, địa phương nơi cư trú.

**- Đạo đức lối sống:** có phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết với nghề, được người học và đồng nghiệp tôn trọng, quý mến; lối sống lành mạnh, tích cực, luôn tìm tòi và áp dụng các phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học hiện đại; thường xuyên học tập, cập nhật kiến thức và rèn luyện kỹ năng của nhà giáo, nhà khoa học.

**- Đóng góp cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học:** luôn tìm tòi, đổi mới, đóng góp cho chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Học viện Tài chính cũng như các cơ sở đào tạo đại học khác, tiêu biểu là:

+ Đề án: “Sử dụng cổng thông tin điện tử của Học viện Tài chính vào việc giảng dạy và học tập môn học trong điều kiện đào tạo theo tín chỉ”. Đề án đã được Học viện Tài chính đưa vào triển khai đào tạo từ 2016 tới nay, đặc biệt phát huy hiệu quả cao là trong giai đoạn dịch Covid - 2019.

+ Đề án: “Mở chương trình đào tạo chất lượng cao tại Học viện Tài chính”. Đề án đã đưa vào triển khai và Học viện Tài chính đã đào tạo hệ chất lượng cao được 04 năm; ban đầu có 02 chuyên ngành chất lượng cao, đến năm 2019 đã có 05 chuyên ngành chất lượng cao được đào tạo và thu hút ngày càng nhiều sinh viên giỏi và có khả năng sử dụng tiếng Anh vào học tập và nghiên cứu khoa học.

+ Đề án: “Mở chuyên ngành Phân tích tài chính tại Học viện Tài chính”. Đề án đã đưa vào triển khai và Học viện Tài chính đã tuyển sinh, đào tạo hệ chất lượng cao chuyên ngành Phân tích tài chính tại Học viện Tài chính.

+ Đề án: “Mô hình kết nối các thế hệ sinh viên Học viện Tài chính”. Đề án đã đưa vào triển khai, kết nối cộng đồng các thế hệ sinh viên từ trước tới nay, với nhiều chương trình hoạt động, trong đó có hoạt động hỗ trợ đào tạo, nghề nghiệp cho sinh viên, như: tài trợ học bổng, các diễn đàn nghiên cứu khoa học và trao đổi kinh nghiệm kỹ năng mềm, các diễn đàn về việc làm và hỗ trợ thông tin tuyển dụng, việc làm cho sinh viên.

+ Nguyên là Trưởng bộ môn Phân tích Tài chính doanh nghiệp, tôi đã không ngừng đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy hướng đến chuẩn đạo tạo quốc tế...và kết quả là đến nay chuyên ngành chất lượng cao về Phân tích tài chính đã được mở, tuyển sinh và đào tạo theo chuẩn quốc tế.

+ Nguyên là Phó trưởng Ban Tổ chức cán bộ Học viện Tài chính tôi đã tham gia xây dựng chương trình bồi dưỡng cán bộ, giảng viên cho các ngành và chuyên ngành thuộc Học viện Tài chính, đáp ứng yêu cầu của đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy hiện đại.

+ Nguyên là Phó Giám đốc nay là Giám đốc Học viện Tài chính, tôi đã trực tiếp chỉ đạo và tham gia xây dựng các chương trình đào tạo của các hệ đại học, sau đại học và đổi mới phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Học viện Tài chính cũng như các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước cụ thể là: Hệ đào tạo song bằng DDP (Dual Degree Programme), Hệ đào tạo chất lượng cao, mở đào tạo sau đại học ngành quản lý kinh tế. Kết quả là Học viện Tài chính đã được đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhất lần thứ II năm 2018 và Huân chương ISALA hạng Nhất của nước CHDCND Lào trao tặng năm 2019. Cá nhân tôi đã được công nhận danh hiệu Nhà giáo Ưu tú năm 2012, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động Hạng Ba năm 2008, Huân chương lao động Hạng Nhì năm 2014.

+ Tôi cũng tham gia chỉ đạo, biên soạn các chương trình, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho Học viện Kinh tế và Tài chính CHDCND Lào, Học viện Hậu cần.

+ Với vai trò Phó chủ tịch Hội đồng Khoa học và Công nghệ ngành Tài chính, Bộ Tài chính nhiệm kỳ 2018 – 2020, tôi đã có những đóng góp nhằm đổi mới, sáng tạo nâng cao năng suất lao động, hiệu quả trong quản lý của ngành tài chính. Tôi tích cực chủ động tham gia đóng góp nhằm thúc đẩy quá trình tin học hóa và chuyển đổi số trong các lĩnh vực thuộc ngành tài chính nhằm hướng tới hiện đại hóa quản lý.

+ Là giảng viên, nhà khoa học, tôi luôn hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

**2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên(\*):**

- Tổng số 35 năm thâm niên đào tạo. Trong đó, 06 năm cuối như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Hướng dẫn NCS | | Số lượng ThS/CK2/ BSNT đã hướng dẫn | Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp | | Tổng số giờ giảng trực tiếp/số giờ quy đổi/Số giờ định mức |
| Chính | Phụ | ĐH | SĐH |
|  | 2014-2015 | 3 |  | 3 | 11 | 0 | 30 | 30/505/40,5 |
|  | 2015-2016 | 3 |  | 3 | 10 | 0 | 30 | 30/515/40,5 |
|  | 2016-2017 | 3 |  | 3 | 10 | 0 | 60 | 60/520/40,5 |
| **3 năm cuối** | | | | | | | | |
|  | 2017-2018 | 3 |  | 3 | 12 | 0 | 30 | 30/495/40,5 |
|  | 2018-2019 | 3 |  | 3 | 10 | 0 | 30 | 30/465/40,5 |
|  | 2019-2020 | 3 |  | 3 | 15 | 0 | 60 | 60/600/40,5 |

*(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theoQuyết định số*[*64/2008/QĐ-BGDĐT*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/quyet-dinh-64-2008-qd-bgddt-quy-dinh-che-do-lam-viec-doi-voi-giang-vien-82446.aspx)*ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số*[*36/2010/TT-BGDĐT*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/thong-tu-36-2010-tt-bgddt-sua-doi-quy-dinh-che-do-lam-viec-giang-vien-115835.aspx)*ngày 15/12/2010 và Thông tư số*[*18/2012/TT-BGDĐT*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/thong-tu-18-2012-tt-bgddt-che-do-lam-viec-giang-vien-nganh-nghe-thuat-140030.aspx)*ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.*

*- Từ 25/3/2015 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.*

**3. Ngoại ngữ:**

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:☑

Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ngoại ngữ: Viện Đại học Mở Hà Nội cấp Bằng cử nhân tiếng Anh năm 2008.

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

d) Đối tượng khác; Diễn giải: ……………………...……………………

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Bằng cử nhân tiếng Anh

**4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNTđã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT** | **Đối tượng** | | **Trách nhiệm** | | **Thời gian hướng dẫn từ … đến** | **Cơ sở đào tạo** | **Ngày, tháng, năm được cấp bằng/ Có quyết định cấp bằng** |
| NCS | **HVCH/CK2/BSNT** | **Chính** | **Phụ** |
|  | ***Hướng dẫn nghiên cứu sinh*** | | | | | | | |
| 1 | Hồ Thị Thu Hương | x |  |  | x | 2004-2009 | HVTC | 2009 |
| 2 | Nguyễn Thị Ngọc Thạch | x |  |  | x | 2006-2010 | HVTC | 2010 |
| 3 | Ngô Thị Thu Hương | x |  | x |  | 2009-2012 | HVTC | 2012 |
| 4 | Nguyễn Quang Hưng | x |  | x |  | 2010-2014 | HVTC | 2013 |
| 5 | Trịnh Ngọc Bảo Duy | x |  | x |  | 2010-2014 | HVTC | 2014 |
| 6 | Đỗ Thị Nhan | x |  | x |  | 2009- 2014 | HVTC | 2015 |
| 7 | Nguyễn Thanh Trang | x |  | x |  | 2009-2015 | HVTC | 2015 |
| 8 | Dương Quốc Tiến | x |  | x |  | 2012-2015 | HVHC | 2016 |
| 9 | Lê Thị Việt Hà | x |  | x |  | 2013-2016 | HVHC | 2016 |
| 10 | Phạm Quang Thịnh | x |  | x |  | 2014-2018 | HVTC | 2018 |

***Ghi chú:*** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

**5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sách** | **Loại sách (CK, GT, TK, HD)** | **Nhà xuất bản và năm xuất bản** | **Số tác giả** | **Chủ biên** | **Phần biên soạn (từ trang … đến trang)** | **Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)** |
|  | **Sách xuất bản trước khi bổ nhiệm Phó Giáo Sư** | | | | | | |
|  | ***Sách Chuyên khảo*** | | | | | | |
| 1 | Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính trong công ty cổ phần | CK | NXB  Tài chính 2000 | 2 | Đồng chủ biên | Chương 01  (từ trang 5 đến trang 36) | Giấy chứng nhận số 168/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 2 | Kế toán và phân tích hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp xây lắp | CK | NXB  Xây dựng  2003 | 9 | Đồng chủ biên | Chương 06  (từ trang 168 đến trang 192) | Giấy chứng nhận số 171/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 3 | Kế toán và phân tích chi phí - giá thành trong doanh nghiệp | CK | NXB Tài chính  2006 | 4 | Đồng tác giả | Phần 02  (từ trang 153 đến trang 173) | Giấy chứng nhận số 175/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 4 | Quản trị doanh nghiệp hiện đại (Cho Giám đốc và thành viên hội đồng quản trị ở Việt Nam) | CK | NXB Tài chính  2006 | 7 | Tham gia | Chương 05  (từ trang 210 đến trang 263) | Giấy chứng nhận số 176/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
|  | ***Giáo trình*** | | | | | | |
| 5 | Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp | GT | NXB  Tài chính 2003 | 4 | Tham gia | Chương 02  (từ trang 26 đến trang 88) | Giấy chứng nhận số 170/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 6 | Phân tích Tài chính Doanh nghiệp | GT | NXB  Tài chính  2005 | 6 | Đồng chủ biên | Chương 01 (từ trang 07 đến trang 35), Chương 04, 05 (từ trang 113 đến trang 319) | Giấy chứng nhận số 174/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
|  | ***Sách hướng dẫn*** | | | | | | |
| 7 | Hướng dẫn thực hành Kế toán & Phân tích Tài chính Doanh nghiệp vừa và nhỏ | HD | NXB  Thống kê 2002 | 2 | Đồng chủ biên | Chương 10  (từ trang 310 đến trang 372) | Giấy chứng nhận số 169/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 8 | Tài liệu bồi dưỡng kế toán trưởng doanh nghiệp (Tái bản lần I) | HD | NXB Tài chính  2006 | 37 | Tham gia | Chuyên đề 12 (từ trang 389 đến trang 450) | Giấy chứng nhận số 172/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 9 | Hướng dẫn thực hành Hạch toán kế toán, lập báo cáo và phân tích tài chính công ty cổ phần | HD | NXB  Lao động Xã hội 2005 | 8 | Đồng chủ biên | Chương 05  (từ trang 396 đến trang 404) | Giấy chứng nhận số 173/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
|  | **Sách xuất bản sau khi bổ nhiệm Phó Giáo Sư** | | | | | | |
|  | ***Sách chuyên khảo*** | | | | | | |
| 10 | Phân tích Tài chính Doanh nghiệp – Lý thuyết và Thực hành | CK | NXB Tài chính  2009 | 10 | Đồng chủ biên | Chương 01 – 02  (từ trang 05 đến trang 60) | Giấy chứng nhận số 180/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 11 | Đọc và phân tích - Báo cáo Tài chính Doanh nghiệp | CK | NXB Tài chính  2010 | 9 | Đồng chủ biên | Chương 01 (từ trang 35 đến trang 126) | Giấy chứng nhận số 182/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 12 | Quản trị rủi ro tài chính trong các tập đoàn kinh tế nhà nước – Lý luận và thực tiễn | CK | NXB  Tài chính  2013 | 9 | Đồng chủ biên | Chương 01 – 03  (từ trang10 đến trang 122) | Giấy chứng nhận số 185/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 13 | Chủ doanh nghiệp với báo cáo tài chính | CK | NXB  Tài chính  2015  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1196 – 7 | 01 | Chủ biên |  | Giấy chứng nhận số 188/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 14 | Auditing management and usage of mineral resources for sustainable development in Viet Nam | CK | NXB  Tài chính  2017  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1602 – 3 | 4 | Đồng chủ biên | Chương 01  (từ trang13 đến trang 49)  Chương 03  (từ trang133 đến trang 148) | Giấy chứng nhận số 189/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 15 | Đọc và phân tích Báo cáo Tài chính Doanh nghiệp | CK | NXB  Tài chính  2017  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1507 – 2 | 11 | Đồng chủ biên | Chương 02 – 03  (từ trang 59 đến trang 151) | Giấy chứng nhận số 190/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 16 | Cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập – Thực trạng và Giải pháp tại Bắc Giang | CK | NXB Tài chính  2017  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1682 – 5 | 2 | Đồng chủ biên | Chuyên đề 01 – 03  (từ trang 27 đến trang 170) | Giấy chứng nhận số 191/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 17 | Nghiên cứu chính sách tài chính phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam | CK | NXB Tài chính 2017  ISBN 978 – 604 – 79 – 1672 - 6 | 2 | Đồng chủ biên | Chuyên đề 01 – 04  (từ trang 20 đến trang 295) | Giấy chứng nhận số 192/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 18 | Nghiên cứu kế toán thu ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế ở Việt Nam | CK | NXB Tài chính 2017  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1681 – 8 | 2 | Đồng chủ biên | Chuyên đề 03 – 04  (từ trang 124 đến trang 389) | Giấy chứng nhận số 193/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 19 | Corporate Finance Analysis | CK | NXB Tài chính 2017  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1604 – 7 | 10 | Đồng chủ biên | Chương 02  (từ trang 203 đến trang 229) | Giấy chứng nhận số 195/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 20 | Tổ chức công tác kiểm toán | CK | NXB  Tài chính  2018  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1860 – 7 | 03 | Đồng chủ biên | Chương 01 – 02  (từ trang 07 đến trang 33) | Giấy chứng nhận số 199/GCN-HVTC  ngày 26/06/2020  Học viện Tài chính |
| 21 | Nghiên cứu chuẩn mực quốc tế về kế toán công và vận dụng vào Việt Nam | CK | NXB  Tài chính  2019  ISBN: 978 – 604- 79 – 2086 -0 | 2 | Đồng chủ biên | Chương 02  (từ trang 157 đến trang 239) | Giấy chứng nhận số 200/GCN-HVTC  ngày 26/06/2020  Học viện Tài chính |
| 22 | Handbook of Green Finance ([Green Finance in Viet Nam](https://link.springer.com/referenceworkentry/10.1007/978-981-10-8710-3_35-1)) | CK | Publisher Name Springer,  Singapore  2019; SBN 978-981-13-0226-8 ISBN 978-981-13-0227-5 (eBook) ISBN 978-981-13-0228-2 (print and electronic bundle) | 34 | Tham gia | (Từ trang 675 đến trang 706) https://doi.org/10.1007/978-981-13-0227-5 | Giấy chứng nhận số 201/GCN-HVTC  ngày 26/06/2020  Học viện Tài chính |
| 23 | Giải pháp thực hiện cơ chế tự chủ trong đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh Quảng Ninh | CK | NXB ĐHQG HN.2020  ISBN: 978 – 604 – 9975 – 47–9 | 10 | Chủ biên | Tham gia biên soạn chương 01, chương 02 (từ trang 17 đến trang 134) | Giấy chứng nhận số 203/GCN-HVTC  ngày 26/06/2020  Học viện Tài chính |
| 24 | Cơ chế tự chủ trong đơn vị sự nghiệp công lập trên dịa bàn TP Hồ Chí Minh - Thực trạng và Giải pháp | CK | NXB ĐHKTQD 2020  ISBN: 978 – 604 – 946 – 804 – 7 | 15 | Chủ biên | Chương 01 – 03  (Từ trang 15 đến trang 68); chương 05(từ trang 83 đến trang 162); chương 07  (từ trang 174 đến trang 282) | Giấy chứng nhận số 204/GCN-HVTC  ngày 26/06/2020  Học viện Tài chính |
| 25 | Tài chính toàn diện lý luận và thực tiễn Việt nam | CK | NXB KTQD  2020  ISBN: 978 – 604 – 946 – 812 – 4 | 19 | Tham gia | Chương 06  (từ trang 351 đến trang 360) | Giấy chứng nhận số 83/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
|  | ***Giáo trình*** | | | | | | |
| 26 | Phân tích Tài chính Doanh nghiệp (Tái bản lần thứ 1 có bổ sung sửa chữa) | GT | NXB  Tài chính  2008 | 6 | Đồng chủ biên | Chương 01 (từ trang 05 đến trang 44); Chương 03 (từ trang 115 đến trang 170); Chương 04 – 05 (từ trang 173 đến trang 248); Chương 08 (từ trang 407 đến trang 437) | Giấy chứng nhận số 178/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 27 | Phân tích Tài chính Doanh nghiệp (Tái bản lần thứ 2 có bổ sung sửa chữa) | GT | NXB  Tài chính  2009 | 6 | Đồng chủ biên | Chương 01  (từ trang 05 đến trang 40); Chương 04 – 05 (từ trang 165 đến trang 226); tham gia Chương 03 (từ trang 111 đến trang 163); Chương 08 (từ trang 383 đến trang 409) | Giấy chứng nhận số 179/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 28 | Phân tích Tài chính Doanh nghiệp (Dùng cho các lớp không chuyên ngành) | GT | NXB Tài chính  2010 | 10 | Đồng chủ biên | Chương 04  (từ trang 219 đến trang 295) | Giấy chứng nhận số 183/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 29 | Phân tích Tài chính Doanh nghiệp (Dùng cho chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán, Tài chính Doanh nghiệp) | GT | NXB  Tài chính  2015  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1205 – 6 | 13 | Đồng chủ biên | Chương 01  (từ trang 05 đến trang 48) | Giấy chứng nhận số 186/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 30 | Phân tích Tài chính Doanh nghiệp (Dùng cho chuyên ngành Thuế, Ngân hàng, Quản trị Kinh doanh) | GT | NXB  Tài chính  2015  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1210 – 0 | 10 | Đồng chủ biên | Chương 03  (từ trang 141 đến trang 189) | Giấy chứng nhận số 187/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 31 | Giáo trình Phân tích Tài chính | GT | NXB Tài chính 2017  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1618 – 4 | 6 | Đồng chủ biên | Chuyên đề 01  (từ trang 06 đến trang 61); Chuyên đề 02  (từ trang 61 đến trang 108); Chuyên đề 04  (từ trang 148 đến trang 177) | Giấy chứng nhận số 196/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 32 | Giáo trình Phân tích Kinh tế | GT | NXB Tài chính 2017  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1629 – 0 | 10 | Đồng chủ biên | Chương 01 – 04(từ trang 05 đến trang 192) | Giấy chứng nhận số 197/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 33 | Kiểm toán căn bản | GT | NXB  Tài chính  2017  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1599 – 6 | 06 | Đồng chủ biên | Chương 06  (từ trang 333 đến trang 394) | Giấy chứng nhận số 198/GCN-HVTC  ngày 26/06/2020  Học viện Tài chính |
| 34 | Giáo trình: Phân tích Tài chính Tập đoàn | GT | NXB Tài chính  2019 | 9 | Đồng chủ biên | Chương 01 – 02, (từ trang 07 đến trang 151) | Giấy chứng nhận số 202/GCN-HVTC  ngày 26/06/2020  Học viện Tài chính |
| 35 | Lý Thuyết Phân tích Tài chính | GT | NXB Tài chính 2020  ISBN: 978 – 604 – 79 – 2375 – 5 | 11 | Chủ biên | Chương 01  (từ trang 07 đến trang 50) | Giấy chứng nhận số 205/GCN-HVTC  ngày 26/06/2020  Học viện Tài chính |
|  | ***Sách Tham khảo*** | | | | | | |
| 36 | Thực hành kế toán và phân tích tài chính trong công ty cổ phần | TK | NXB Tài chính  2009 | 5 | Đồng chủ biên | Chương 02  (từ trang 49 đến trang 74) | Giấy chứng nhận số 181/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
|  | ***Sách hướng dẫn*** | | | | | | |
| 37 | Hệ thống bài tập thực hành – Phân tích Tài chính Doanh nghiệp | HD | NXB  Tài chính  2011 | 8 | Đồng chủ biên | Chương 01  (từ trang 05 đến trang 30) | Giấy chứng nhận số 184/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 38 | Tài liệu bồi dưỡng Kế toán trưởng Doanh nghiệp (Tái bản lần thứ 3 có bổ sung và sửa chữa) | HD | NXB Tài chính  2013 | 18 | Tham gia | Chuyên đề 10  (từ trang 435 đến trang 520) | Giấy chứng nhận số 177/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |
| 39 | Bài tập Phân tích KIinh tế | HD | NXB Tài chính 2017  ISBN: 978 – 604 – 79 – 1661 – 0 | 13 | Đồng chủ biên | Chương 01  (từ trang 05 đến trang 12); Chương 02 - 03 (từ trang 13 đến trang 43) | Giấy chứng nhận số 194/GCN-HVTC  ngày 08/06/2020  Học viện Tài chính |

Trong đó, **01** sách Chuyên khảo xuất bản ở NXB uy tín trên thế giới (Số thứ tự 22) sau khi được công nhận PGS. (Viết 01 chương): Handbook of Green Finance ([Green Finance in Viet Nam](https://link.springer.com/referenceworkentry/10.1007/978-981-10-8710-3_35-1)); Publisher Name Springer, Singapore 2019

**6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)** | **CN/PCN/TK** | **Mã số và cấp quản lý** | **Thời gian thực hiện** | **Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ** |
| **Những công trình, đề tài đã nghiệm thu trước khi được công nhận chức danh PGS** | | | | | |
| **Đề tài Cấp Bộ và tương đương** | | | | | |
| 1 | Định hướng chiến lược và giải pháp phát triển kiểm toán độc lập ở Việt Nam | TK | Nhà nước (đề tài nhánh) | 2 năm | 2006 |
| 2 | Hoàn thiện giải pháp tài chính nhằm phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam | TG | Bộ  Tài chính | 1 năm | 2003 |
| 3 | Hoàn thiện mô hình kế toán quản trị và phân tích kinh doanh ở doanh nghiệp trong cơ chế thị trường | TG | Bộ Tài chính | 2 năm | 2004 |
| **Những công trình, đề tài đã nghiệm thu sau khi được công nhận chức danh PGS** | | | | | |
| ***Đề tài nhà nước*** | | | | | |
| 4 | Nghiên cứu đổi mới chính sách và công cụ tài chính phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong nền kinh tế thị trường | CN | Nhà Nước  Mã nhiệm vụ: TTKHCN.ĐT 03 - 2015 | 02 năm | 2017/ Xếp loại: Đạt |
| ***Đề tài nhánh Đề tài cấp nhà nước*** | | | | | |
| 5 | ĐT nhánh: So sánh tác động xã hội vùng các khu công nghiệp chế xuất ở Đông Á | Đồng CN | Đề tài Nhà nước: “Khu công nghiệp và khu chế xuất ở Việt Nam: Những tác động xã hội vùng” | 1 năm | 2010/ Xếp loại: Đạt |
| 6 | ĐT nhánh: Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo lập, quản lý và sử dụng phát triển và công nghệ trong doanh nghiệp | CN | Đề tài Nhà Nước: Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng cơ chế tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn hình thành quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong Doanh nghiệp | 1 năm | 2011/ Xếp loại: Giỏi |
| 7 | ĐT nhánh: Vai trò của Ngân hàng CSXH, Ngân hàng HTX và Quỹ TDND trong thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện hiệu quả và bền vững tại Việt Nam") | Đồng  CN | Đề tài Nhà nước: “Giải pháp thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam” | 2 năm | 2020/ Xếp loại: Xuất sắc |
| ***Đề tài Cấp Bộ và tương đương*** | | | | | |
| 8 | ĐT cấp Bộ: Quản trị rủi ro tài chính tại các tập đoàn kinh tế Nhà nước ở Việt Nam hiện nay – Thực trạng và Giải pháp | CN | Bộ Tài chính | 1 năm | 2011/ Xếp loại: Giỏi |
| 9 | ĐT cấp Bộ: Vận dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán công tại Việt Nam | Đồng  CN | Bộ Tài chính | 15 tháng | 2018/ Xếp loại: Đạt |
| 10 | ĐT cấp Bộ: Nghiên cứu áp dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế vào công tác kế toán thu NSNN tại cơ quan Thuế ở Việt Nam | CN | Bộ Tài chính | 1 năm | 2017/ Xếp loại: Đạt |
| 11 | ĐT cấp Tỉnh: Giải pháp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang | CN | Cấp tỉnh | 18 tháng | 2018/ Xếp loại: Xuất sắc |
| 12 | ĐT cấp Tỉnh: Giải pháp thực hiện cơ chế tự chủ trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh | Đồng  CN | Cấp tỉnh | 1 năm | 2016/ Xếp loại: Đạt |
| 13 | ĐT cấp Tỉnh: Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp Tài chính của Nhà nước nhằm phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc | Đồng  CN | Cấp tỉnh | 1 năm | 2017/ Xếp loại: Khá |
| 14 | ĐT cấp Thành phố: Giải pháp thực hiện cơ chế tự chủ trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh | CN | Cấp thành phố | 18 tháng | Tháng 5/2020/ Xếp loại: Đạt |

**- Các chữ viết tắt:** CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

**7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)**

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bài báo/báo cáo KH** | **Số tác giả** | **Là tác giả chính** | **Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN** | **Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)** | **Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)** | **Tập, số, trang** | **Năm công bố** |
| **Các bài báo được công bố trước khi được công nhận chức danh PGS** | | | | | | | | |
| 1 | Một số vấn đề cơ bản về phân tích cổ phần | 02 | X | Nội san Đại học Ngoại thương |  |  | Số 01/1996  Trang (39 – 41) | 1996 |
| 2 | Phân tích kinh tế doanh nghiệp với việc phong ngừa rủi ro trong hoạt động đầu tư vốn | 01 |  | Tạp chí Thương nghiệp và Thị trường Việt Nam |  |  | Số 3/1997  Trang (41 – 42) | 1997 |
| 3 | Risk Prevention Measuress for Short – Term Loans | 01 |  | Vietnam Commerce & Industry |  |  | Volume 19- May/1998  Trang (29 – 30) | 1998 |
| 4 | Phân tích tài chính Doanh nghiệp với chủ nợ ngắn hạn | 01 |  | Tạp chí Ngân hàng/  ISNN-0866-7462 |  |  | Số 05/1998 | 1998 |
| 5 | Chức năng của phân tích kinh tế | 01 |  | Nghiên cứu Khoa học Tài chính - Kế toán |  |  | Số 5(51)/2000  Trang (96 – 97) | 2000 |
| 6 | Tổ chức thông tin quá khứ trong kế toán quản trị phục vụ các tình huống ra quyết định ngắn hạn | 01 |  | Nghiên cứu Khoa học Tài chính - Kế toán |  |  | Số 3(59)/2002  Trang (67 – 68) | 2002 |
| 7 | Kế toán quản trị với việc thu thập thông tin phục vụ các tình huống ra quyết định | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 01/2003  Trang (40 – 42) | 8/2003 |
| 8 | Hoàn thiện mô hình kế toán quản trị và phân tích kinh doanh trong điều kiện kinh tế thi trường | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Trang 7 (12)/2004  Trang (27 – 29) | 7/2004 |
| 9 | Biện pháp hạn chế rủi ro để doanh nghiệp tồn tại và phát triển | 01 |  | Tạp chí Thanh tra Tài chính |  |  | Số 45 (3 – 2006)  Trang (27 – 28,30) | 2006 |
| 10 | Phân tích tình hình tăng trưởng: giúp các doanh nghiệp phát triển bền vững | 01 |  | Tạp chí Thuế nhà nước/  ISSN 1859 – 0756 |  |  | Số 11(81)/2006  Trang (17 – 18) | 2006 |
| 11 | Cơ cấu nguồn vốn của công ty cổ phần - Những điểm cần quan tâm khi đánh giá chính sách huy động vốn | 01 |  | Tạp chí Thuế nhà nước/  ISSN 1859 – 0756 |  |  | Số 20 (40)/2006  Trang (17 – 18) | 2006 |
| 12 | Quản lý và kiểm soát tăng trưởng đối với doanh nghiệp | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 4(33)/2006  Trang (10 – 11, 14) | 2006 |
| **Các bài báo được công bố sau khi được công nhận chức danh PGS** | | | | | | | | |
| 13 | Lạm phát ở Việt Nam: Nguyên nhân và các giải pháp kiềm chế | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 06(59)/2008  Trang (04 – 06) | 2008 |
| 14 | Tăng trưởng kinh tế trong điều kiện ưu tiên kiềm chế lạm phát tại Việt Nam hiện nay | 02 | X | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 07(96)/2011  Trang (05 – 08) | 2011 |
| 15 | Tạo lập, quản lý và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp hiệu quả - Vấn đề quan trọng giúp doanh nghiệp phát triển nhanh và bề vững | 01 |  | Kỷ yếu HTKH QG:“Quỹ phát KH&CN trong  doanh nghiệp” |  |  | Số XB : 45 – 2011/CXB/384-129/TC  NXB Tài chính  Trang (7 – 10) | 2011 |
| 16 | Quy mô, loại hình và trình độ quản lý doanh nghiệp – nhân tố quyết định đến việc tạo lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu  Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 8(108)/2012  Trang (15–17) | 2012 |
| 17 | Các hình thức ngăn chặn chuyển giá ở Việt Nam và giải pháp ngăn chặn | 01 |  | Kỷ yếu HTKH QG: “Hoạt động chuyển giá – Những vấn đề lý luận, thực tiễn và biện pháp hạn chế” |  |  | Số XB : 19-2012/CXB/397-128/TC  NXB Tài chính 2012. Trang (13–20) | 2012 |
| 18 | Đổi mới – nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học tại Học viện Tài chính giai đoạn hiện nay | 01 |  | Kỷ yếu HTKH cấp HV:‘Nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học tại Học viện Tài chính trong điều kiện hội nhâp kinh tế quốc tế’ |  |  | Số XB : 19-2012/CXB/397.1-128/TC  NXB Tài chính 2012  Trang (200–210) | 2012 |
| 19 | Phát huy truyền thống 50 năm xây dựng Học viện Tài chính trở thành cơ sở đàotạo, nghiên cứu khoa học hàng đầu trong cả nước và có uy tín trong khu vực | 01 |  | Kỷ yếu HTKH cấp HV: ‘Học viện Tài chính 50 năm xây dưng và phát triển’ |  |  | Số XB : 16-2013/CXB/160.1-160/TC  NXB Tài chính 2013  Trang (11–17) | 2013 |
| 20 | Hoạt động chuyển giá trong hội nhập kinh tế ở Việt Nam hiện nay – Thực trạng và Giải pháp | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 11(124)-2013  Trang (58–61) | 2013 |
| 21 | Nội dung cơ bản của IFRS 3 – Hợp nhất kinh doanh | 01 |  | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán/  ISNN 1859-1914 |  |  | Số 11/2014 (134)  Trang (15–16,50) | 2014 |
| 22 | Làm rõ một số nội dung mới cơ bản về Thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành | 01 |  | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán/  ISNN 1859-1914 |  |  | Số 7/2014 (130),  Trang (39–40) | 2014 |
| 23 | Hoàn thiện luật kế toán đáp ứng yêu cầu thực tế | 01 |  | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán  ISNN 1859-1914 |  |  | Số 5/2014 (128), | 2014 |
| 24 | Nội dung cơ bản của chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS 8 - Báo cáo bộ phận | 01 |  | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán  ISNN 1859-1914 |  |  | Số 4/2014 (127)  Trang (19–20,38) | 2014 |
| 25 | Nghiên cứu ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách thuế năm 2014 đến hạch toán kế toán | 01 |  | Kỷ yếu HTKH cấp HV:“Quản lý Thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam” |  |  | Số XB : 32–2014/CXB/139-180/TC  NXB Tài chính 2014  Trang (03–07) | 2014 |
| 26 | Những vấn đề cơ bản trong quá trình hoàn thiện khung pháp lý về kế toán ở Việt Nam hiện nay | 01 |  | Kỷ yếu HTKH QG: “Hoàn thiện luật kế toán trong tiến trình cải cách hệ thống kế toán Việt Nam” |  |  | Số XB : 851-2015/CXBIPH/5–62/TC  NXB Tài chính 2015  Trang (05–09) | 2015 |
| 27 | Đẩy mạnh hoạt động Khoa học và Công nghệ - Giải pháp đột phá xác lập và phát triển | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 5(142) –2015  Trang(03–04,8) | 2015 |
| 28 | Một số vấn đề cơ bản khi hoàn thiện Luật Kế toán 2003 | 01 |  | Tạp chí Thanh Tra Tài chính/  ISSN 2354-0885 |  |  | Số 156 (6-2015)  Trang (28–29) | 2015 |
| 29 | Chúng tôi đang có một thương hiệu rất riêng | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/  ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 2(139)/2015  Trang (03–05) | 2015 |
| 30 | Bàn về định hướng hoàn thiện kế toán doanh nghiệp | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 4(141)/2015  Trang (26–28) | 2015 |
| 31 | What determines export participation of private fomestic manufaturing SMEs inVietnam | 03 | X | Asian socianl science  ISNN 1911-2017 (Print)  ISNN 1911-2025 (Online)  (Q2) | Scopus Q2 |  | Vol 11, No 15, Month 2015  DOI: [10.5539/ass.v11n15p70](http://dx.doi.org/10.5539/ass.v11n15p70)  Trang (70–75) | 2015 |
| 32 | Hợp tác công tư trong xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ - Lý luận và thực tiễn | 02 | X | Kỷ yếu HTKH cấp HV: “Những vấn đề đặt ra đối với dự án BOT và vai trò của kiểm toán nhà nước” |  |  | Trang (07–10) | 2016 |
| 33 | Kết hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ hiện nay | 01 |  | Tạp chí nghiên cứu kinh tế/  ISNN 0866 7489 |  |  | Số 2(453)/2016  Trang (44–49) | 2016 |
| 34 | Nâng cao Hiệu quả phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ | 02 | X | Tạp chí Tài chính/  ISNN2615 – 8973 |  |  | Kỳ 1 -Tháng 2  Trang 09–11 | 2016 |
| 35 | Hiệp định TPP: Những cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 2/2016  38– 40 | 2016 |
| 36 | Ngân sách nhà nước trong TPP: Một số vấn đề chính sách | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứuTài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 05(154)/2016  Trang (05–07) | 2016 |
| 37 | Đầu tư tư nhân đối với phát triển an sinh xã hội ở Việt Nam | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứuTài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 03 (152)/2016  Trang (03–05,13) | 2016 |
| 38 | Đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam - Những vấn đề đặt ra | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứuTài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 04 (153)/2016  Trang (03–06) | 2016 |
| 39 | Giám sát Tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước và Doanh nghiệp có vốn Nhà nước ở Việt Nam | 01 |  | Kỷ yếu HTKH: “Giám sát Tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước và Doanh nghiệp có vốn Nhà nước ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp”. Mã ISBN: 978-604-79-1371-8, |  |  | Số xác nhận ĐKXB: 706-2016/CXBIPH/2-41/TC.  Trang (09–11) | 2016 |
| 40 | Vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế số 23 vào kế toán thuế TNDN tại cơ quan thuế | 01 |  | Kỷ yếu HTKH: Vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế nhằm hoàn thiện kế toán thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam. Mã ISBN: 978-604-79-1594-1 |  |  | Số xác nhận ĐKXB: 1108-2017/CXBIPH/2-22/TC.  Trang (192–205) | 2017 |
| 41 | Giải pháp điều hành chính sách tài khóa trong bối cảnh hiện nay | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu  Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 06 (167)/2017  Trang (05–09) | 2017 |
| 42 | Vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế vào kế toán thu thuế nội địa Việt Nam | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứuTài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 08 (169)/2017  Trang (24–30) | 2017 |
| 43 | Research article - Plant location Evaluation from the aspects of financial and non-financial criteria | 01 |  | Asian Journal of Scientific Research  ISSN 1992-1454 | Scopus Q3 (trước 2018) |  | Số 10/2017  Trang (252–258) | 2017 |
| 44 | Hiệu quả đầu tư công: Những vấn đề lý luận và thực tiễn | 01 |  | Tạp chí nghiên cứu kinh tế/  ISNN 0866 – 7489 |  |  | Số 2(465)/2017  Trang (3–9) | 2017 |
| 45 | Luận bàn về khái niệm “Thị trường khoa học công nghê” tại Việt Nam hiện nay | 01 |  | Kỷ yếu HTKH “Cơ chế chính sách và công cụ tài chính kế toán phát triển thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam -Mã ISBN 978-604-79-1619-1 |  |  | Số xác nhận ĐKXB : 1598-2017/CXBIPH/3-29/TC NXB Tài chính  Trang (15–20) | 2017 |
| 46 | Nghiên cứu bản chất của thị trường khoa học và công nghệ và những vấn đề đặt ra đối với phát triển thị trường khoa học và công nghệ | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứuTài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 10(171)/2017  Trang (12–16) | 2017 |
| 47 | Audit of mineral resources for sustainable development in Vietnam | 03 | X | Kỷ yếu HTKHQT: “International conference on environmental management and sustainable development”. Mã ISBN 978-604-955-253-3 |  |  | Số xác nhận ĐKXB : 887-2017/CXBIPH/46-13/HĐ.  Trang (386–391) | 2017 |
| 48 | Tái cơ cấu danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Giang | 01 |  | Kỷ yếu HTKH: “Cơ chế tự chủ tài chính trong đơn vị sự nghiệp  công lập tỉnh Bắc Giang”. Mã ISBN 978-604-79-1660-3 |  |  | Số xác nhận ĐKXB : 2427-2017/CXBIPH/1-49/TC.  Trang (219–226) | 2017 |
| 49 | Harmonization of accounting for group related to development of Vietnam economy | 03 | X | Journal of Finance & Accounting Research,  ISSN 1859 – 4093 |  |  | No 01/2017  Trang (15–22) | 2017 |
| 50 | Sustainable economic In public Fiance: case study in Bac Giang Province | 01 |  | Kỷ yếu HTKHQT:Proceedings International Conference : of the sustainable economic development and business management in the context of globalization. ISBN : 9780900822070 |  |  | Country : Unied Kingdom – Imprint Name : University of Greenwich  ISBN13 Un-Hyphenated: 97809008.22070  Trang (34–49) | 2018 |
| 51 | New generation factors affecting The Global FDI inflows | 02 | X | Kỷ yếu HTKHQT: Proceedings International Conference : of the sustainable economic development and business management in the context of globalization. ISBN : 9780900822070 |  |  | Country : United Kingdom – Imprint Name : University of Greenwich  ISBN13 Un-Hyphenated: 97809008.22070  Trang (50–57) | 2018 |
| 52 | Học viện Tài chính: 55 năm xây dựng và phát triển | 01 |  | Kỷ yếu HTKH: Học viện Tài chính – 55 năm xây dựng và phát triển. Mã ISBN: 978-604-79-1967-3 |  |  | Số xác nhận ĐKXB : 3601-2018/CXBIPH/1-83/TC  NXB Tài chính  Trang (03–24) | 2018 |
| 53 | Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nữ Học viện Tài chính - Thực trạng và giải pháp | 02 | X | Kỷ yếu HTKH: Học viện Tài chính – 55 năm xây dựng và phát triển. Mã ISNN978-604-79-1967-3 |  |  | Số xác nhận ĐKXB : 3601-2018/CXBIPH/1-83/TC  NXB Tài chính  Trang (131-141) | 2018 |
| 54 | Chi ngân sách nhà nước nhằm khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo: Kinh nghiệp từ Trung Quốc | 01 |  | Kỷ yếu HTKH QG:  “Chính sách thuế, tài chính đặc thù cho phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia”. Mã ISBN  978-604-79-1826-3 |  |  | Số xác nhận ĐKXB : 1486-2018/CXBIPH/1-36/TC  NXB Tài chính  Trang (105–110) | 2018 |
| 55 | Kế toán các khoản thu, doanh thu trong đơn vị hành chính sự nghiệp- từng bước tiệm cận chuẩn mực kế toán công quốc tế | 02 | X | Tạp chí NC  Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 6 (167)/2018  Trang (13–18) | 2018 |
| 56 | Chính sách tài khóa 2018 và một số định hướng chính sách năm 2019 | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu  Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 01-(186)/2019  Trang (05–11) | 2019 |
| 57 | Analysis and assessment of taxation mechanism for attraction of individuals and organizations doing creative start-up or foreign investment in creative start-ups in Vietnam | 01 |  | Kỷ yếu HTKHQT:International Finance Accounting Research Conference: “Finance and Accounting in the fourth industrial revolution” |  |  | NXB Tài chính;QĐXB số 5176-2019, ISBN 978 – 604-79-22-79-6  Trang (253–262) | 2019 |
| 58 | Mục tiêu và một số giải pháp góp phần thực hiện hiệu quả chính sách tài khóa ở Việt Nam đến năm 2022 | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 01 (198)/2020  trang (10-13) | 1/2020 |
| 59 | Hoạt động Khoa học công nghệ tại Học viện Tài chính theo quan điểm Đảng Cộng sản Việt Nam trong bối cảnh mới | 02 | X | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 03 (200)/2020  Trang (83–88) | 3/2020 |
| 60 | Đánh giá thực trạng tự chủ tài chính trong lĩnh vực y tế tại TP Hồ Chí Minh | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 04 (201)/2020  Trang (12–17) | 4/2020 |
| 61 | Một số giải pháp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh | 01 |  | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán/ Mã ISSN 1859 – 4093 |  |  | Số 05 (202)/2020  Trang (10–15) | 2020 |
| 62 | Several solution for high School autonomy isses in Ho Chi Minh City | 01 |  | Journal of Finance & Accounting Research |  |  | Number 01 (7) – 2020  Trang (27–31) | 1/ (7) tháng 5/2020 |
| 63 | Kinh nghiệm xây dựng chiến lược phát triển của một số trường đại học và bài học rút ra cho Học viện Tài chính | 02 | X | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, ISSN 1859-4093 |  |  | Số 06 (203) 2020  Trang (64–68) | 2020 |
| 64 | Tác động của Covid-19 đến nền kinh tế và những phản ứng chính sách của Việt Nam | 01 |  | Kỷ yếu HTKH QG: “Covid19- Tác động và phản ứng chính sách” |  |  | Số xác nhận ĐKVB: 2113-020/CXBIPH/03-47/TC. Mã ISBN: 978-604-79-2447-9  Trang (13–20) | 2020 |
| 65 | State public Accounting: Study Case in Vietnam | 01 |  | TEST - Engineering and Management  ISSN: 0193 - 4120 Page No. 17840 - 17853 | Scopus Q4 |  | Volume: 83  17840 – 17853 | 2020 |
| 66 | Measurement of the operating results in the Public Sector: A systematic revaluation and academic interpretation about the performance aspect | 02 | X | International Journal of Innovation, Creativity and Change.  ISSN 2201-1315 | Scopus  Q2 |  | Volume 12,  Issue 8  Trang (143–163) | 2020 |
| 67 | Enhancing financial inclusion: an empirical study in Vietnam and Policy Implications | 01 |  | Global and stochastic analysis  ISSN 2248 – 9444 | Scopus  Q4 |  | Vol. 7 No. 1 (January-June, 2020)  Trang (101 –130) | 2020 |
| 68 | Comparison between ARIMA and LSTM-RNN for VN-Index prediction | 05 | X | Proceedings of the 3rd International Conference on Intelligent Human Systems Integration (IHSI 2020): Integrating People and Intelligent Systems, February 19-21, 2020, Modena, Italy Online ISBN 978-3-030-39512-4:  Print ISBN 978-3-030-39511-7 | Scopus Q3 |  | Trang (1107–1112) | 2020 |

- Trong đó, số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà ƯV là tác giả chính sau khi được công nhận PGS:06 bài báo thuộc cơ sở dữ liệu Scopus, bao gồmbài có số thứ tự: 31, 43, 65, 66, 67, 68.

+ 02 bài báo đăng trên Tạp chí Tiếng Anh (STT 49, 63)

+ 04bài đăng Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế (STT 47,50, 51, 57)

***7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giải pháp hữu ích** | **Tên cơ quan cấp** | **Ngày tháng năm cấp** | **Tác giả chính/ đồng tác giả** | **Số tác giả** |
| 1 | Nghiên cứu đổi mới chính sách và công cụ tài chính phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong nền kinh tế thị trường *(Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách Nhà nước – Số đăng ký 2019 – 28 – 522/KQNC)* | Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ | 14/05/2019 | PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ | 13 |
| 2 | Giải pháp thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam (*Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách Nhà nước – Số đăng ký 2020 – 28 – 456/KQNC)* | Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ | 25/05/2020 | PGS. TS. Chúc Anh Tú | 18 |
| 3 | Giải pháp thực hiện cơ chế tự chủ trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh *(Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách Nhà nước – Số đăng ký 19/2016/KQNC)* | Trung tâm thông tin và thống kê Quảng Ninh, Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Ninh | 30/12/2016 | Ths. Trịnh Thị Minh Thanh; PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ | 10 |
| 4 | Giải pháp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trong đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Bắc Giang *(Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách Nhà nước – Số đăng ký 02/2018/KQNC)* | Sở Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Bắc Giang | 22/03/2018 | PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ | 16 |
| 5 | Giải pháp thực hiện cơ chế tự chủ trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*(Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách Nhà nước – Số đăng ký 2020-929)* | Trung tâm thông tin và thống kê Khoa học và Công nghê, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh | 30/6/2020 | PGS.TS. Nguyễn Trọng Cơ | 9 |

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế: **Không**

7.4. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: **Không**

**8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:**

Đã chủ trì 05 đề án quan trọng cho công tác giảng dạy, đào tạo mà đặc biệt là đào tạo trực tuyến và đào tạo hệ chất lượng cao.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đề án** |  | **Năm thực hiện** | **Nơi ứng dụng** |
|  | Đề án: “Sử dụng cổng thông tin điện tử của Học viện Tài chính vào việc giảng dạy và học tập môn học trong điều kiện đào tạo theo tín chỉ” | Đồng CN | 2014 | Đề án này đã được Học viện Tài chính đưa vào triển khai đào tạo từ 2016 tới nay, đặc biệt là trong giai đoạn Covid - 19 |
|  | Đề án: “Liên kết đào tạo trình độ đại học giữa Học viện Tài chính và Trường Đại học Greenwich (Vương quốc Anh) | Chỉ đạo | 2016 | Đề án đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định số 2361/ QĐ – BGDĐT ngày 08 tháng 07 năm 2016 về việc cho phép Học viện Tài chính (Việt Nam) và Trường đại học Greenwich (Vương quốc Anh) thực hiện liên kết đào tạo trình độ đại học. Từ đó đến nay, chương trình liên tục tuyển sinh và đã tạo thương hiệu đào tạo ngành Tài chính – kế toán trong nước và quốc tế. |
|  | Đề án: “Mở chương trình đào tạo chất lượng cao tại Học viện Tài chính” | CN | 2016 | Đề án đã đưa vào triển khai và Học viện Tài chính đã đào tạo hệ chất lượng cao được 4 năm; ban đầu có 2 chuyên ngành chất lượng cao, đến năm 2019 đã có 5 chuyên ngành chất lượng cao được mở và thu hút ngày càng nhiều sinh viên giỏi và có khả năng học tập, nghiên cứu bằng tiếng Anh vào học tập. |
|  | Đề án: “Mở chuyên ngành phân tích tài chính tại Học viện Tài chính” | Đồng CN | 2017 | Đề án đã đưa vào triển khai và Học viện Tài chính đã tuyển sinh, đào tạo hệ đại trà chuyên ngành phân tích tài chính thuộc ngành tài chính ngân hàng tại Học viện Tài chính |
|  | Đề án: “Mô hình kết nối các thế hệ sinh viên Học viện Tài chính” | Đồng CN | 2017 | Đề án đã đưa vào triển khai, kết nối cộng đồng các thế hệ sinh viên từ trước tới nay, với nhiều chương trình hoạt động, trong đó có hoạt động hỗ trợ đào tạo, nghề nghiệp cho sinh viên, như: Tài trợ học bổng, các diễn đàn nghiên cứu và trao đổi kinh nghiệm, các diễn đàn về việc làm và hỗ trợ thông tin việc làm cho sinh viên. |

**9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH)thay thế\*: Không**

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy:

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (ƯV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thếtiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (ƯV chức danh PGS)

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (ƯV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (ƯV chức danh PGS):

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH;04 CTKH

Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thếcho việc ƯV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: …………………………………

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thếcho việc ƯV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: …………………………………

*(\*) Các công trình khoa họcthay thế không được tính vào tổng điểm.*

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2020* **NGƯỜI ĐĂNG KÝ** (Ký và ghi rõ họ tên) |



**Nguyễn Trọng Cơ**